

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG VHD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG VHD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VHD ENVIRONMENTAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VHD ENVIRONMENTAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702845010

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

33/9 khu phố Tây A, Phường Đông Hòa, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0349795525

Fax:

Email: [phamthilehoa.pham@gmail.com](mailto:phamthilehoa.pham@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700        |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314        |
| 3.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312        |
| 4.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 5.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 6.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về nông học; Tư vấn về môi trường; Dịch vụ giám sát thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490(Chính) |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; Quản lý dự án; Thiết kế đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 7110        |
| 8.  | Xây dựng nhà ở<br>Chi tiết: Xây dựng nhà dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng nhà công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công kéo thép (không sản xuất, gia công tại trụ sở); Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                 | 2592 |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 12. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp dựng kèo thép (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Thi công đóng cọc công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 23. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                     | 2599 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 27. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3822 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 30. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3812 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4773 |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                             | 3821 |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                    | 4669 |
| 37. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                    | 3600 |
| 38. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                               | 4620 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 40. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                       | 3811 |
| 41. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                    | 3900 |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 43. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 44. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649 |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ                                                                               | 7710 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                       | 4933 |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                     | 5224 |
| 48. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 50. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                  | 4651 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

#### **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ LỆ HÒA | Thôn Dương Quang, Xã Đức Thắng, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam              | 1.500.000.000         | 30,000    | 212312297                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRẦN ANH DANH   | Thôn Dương Quang, Xã Đức Thắng, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam              | 3.500.000.000         | 70,000    | 212708746                                                                                                                                         |         |

#### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN ANH DANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/09/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 212708746

Ngày cấp: 05/07/2010

Nơi cấp: Công An Quảng Ngãi

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Dương Quang, Xã Đức Thắng, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 33/9 Khu Phố Tây A, Phường Đông Hòa, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương